

Vocabulary Từ vựng	Pronunciation Phiên âm	Part of speech Loại từ	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	/ˌspeʃl ɪˈfekts/	(n)	kĩ xảo điện ảnh	The movie had special effects like explosions and magic.	Bộ phim có hiệu ứng đặc biệt như nổ và phép thuật.
	/ˈsti ˈbɪldrɪ/	(n)	sự xây dựng thành phố	They played a game about city building and planning.	Họ chơi một trò chơi về xây dựng và lập kế hoạch thành phố.
	/ˈkɒmbæt/	(n)	trận đánh, chiến tranh	The video game had combat with swords and shields.	Trò chơi điện tử có chiến đấu với kiếm và khiên.
	/ˈpʌzl/	(n)	trò chơi (xếp hình, ô chữ)	The puzzle game had tricky problems to solve.	Trò chơi câu đố có những vấn đề khó giải quyết.
	/ˈreɪsɪŋ/	(n)	thủ thi chạy đua; môn thể thao chạy đua; nghề thi chạy đua (xe, ngựa)	They watched a racing game with fast cars.	Họ xem một trò đua xe với những chiếc xe nhanh.
	/ˈrəʊl ˈpleɪ/	(v)	đóng vai	They enjoyed role play as superheroes.	Họ thích tham gia vai trò như siêu anh hùng.
	/ˈkɒnflikt/	(n)	sự mâu thuẫn, sự xung đột	The story's conflict was about friendship.	Mâu thuẫn của câu chuyện là về tình bạn.
	/ˈaɪlənd/	(n)	hòn đảo	They explored an island in the adventure book.	Họ khám phá một hòn đảo trong cuốn sách phiêu lưu.
	/pəˈluːʃn/(n)	(n)	ô nhiễm	They learned about pollution in science class.	Họ học về ô nhiễm trong lớp học khoa học.
	/keɪˈreɪdʒəs/	(adj)	can đảm	She showed courageous bravery in the face of danger.	Cô ấy đã thể hiện sự dũng cảm trong mối nguy hiểm.
	/ɪnˈhæbɪtənt/	(n)	cư dân	The island's inhabitants were friendly dolphins.	Cư dân của hòn đảo là những con cá heo thân thiện.
	/eɪm/	(n)	mục đích	Their aim was to win the basketball game.	Mục tiêu của họ là giành chiến thắng trong trận bóng rổ.
	/kəmˈpjʊtə ɡeɪm/	(n)	trò chơi vi tính	They played a computer game about space exploration.	Họ chơi một trò chơi điện tử về khám phá không gian.